

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN C  
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 195/2024/HNGĐ-ST  
Ngày: 27 - 6 - 2024  
“V/v tranh chấp hôn nhân và gia  
đình ly hôn”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH AN GIANG

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Lâm.
- Các Hội thẩm nhân dân:
  - Bà Hoàng Thị Thiện Lai;
  - Ông Nguyễn Văn Hồng

**Thư ký phiên tòa:** Ông Huỳnh Trọng Khiêm, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Diễm Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 410/2024/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2024 về việc “tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 336/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1965; địa chỉ: ấp V, xã T, huyện P, tỉnh An Giang; có mặt.

**Bị đơn:** Ông Nguyễn An H, sinh năm 1952; địa chỉ: ấp Hòa Hạ, xã Kiến An, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L trình bày, qua thời gian tự tìm hiểu nhau, bà L và ông H chung sống với nhau vào tháng 10/1987, không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh được 01 con chung tên Nguyễn Vĩnh P, sinh năm 1988. Hiện tại, cháu P đã thành niên

có khả năng lao động nuôi sống bản thân. Tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 1990 thì P sinh mâu thuẫn do thường bất đồng quan điểm, lối sống không phù hợp nên cãi vã. Vợ chồng không còn sống chung từ năm 1990 cho đến nay, không tới lui thăm nhau.

Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà L yêu cầu ly hôn với ông H, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với con chung Nguyễn Vĩnh P do cháu đã thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết tài sản chung và nợ chung.

Bị đơn ông Nguyễn An H cho rằng, thống nhất lời trình bày của bà L về quá trình chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn gia đình, thời gian không sống chung, không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật và về con chung.

Do tình cảm vợ chồng không còn nên ông H đồng ý ly hôn với bà L không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với cháu Nguyễn Vĩnh P, sinh năm 1988 do cháu P đã thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết tài sản chung và nợ chung.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện: Tờ tự khai của bà Nguyễn Thị Kim L, Căn cước công dân tên Nguyễn Thị Kim L (bản sao), Giấy khai sinh số 64/24, ngày 29/5/2024 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện P cấp đối với Nguyễn Vĩnh P (bản sao) và Xác nhận về nơi cư trú ngày 24/5/2024.

- Bị đơn cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ: Bản sao căn cước công dân mang tên Nguyễn An H, đơn xin xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa:

- Bà L giữ nguyên ý kiến trình bày như trong quá trình chuẩn bị xét xử và không bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ khác giao nộp cho Tòa án chứng minh cho ý kiến, yêu cầu của mình.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 và 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bị đơn có yêu cầu xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về ý kiến giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, không công nhận bà L, ông H là vợ chồng.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng:

Bà Nguyễn Thị Kim L khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn An H. Đồng thời, ông H cư trú trên địa bàn huyện C. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Nguyễn An H đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa và có yêu cầu Tòa án xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông H khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kim L và ông Nguyễn An H sau thời gian quen biết và tìm hiểu nhau nên cả hai chung sống với nhau vào tháng 10/1987 nhưng không đăng ký kết hôn.

Tại công văn số 52/UBND-HT ngày 06/6/2024 của Ủy ban nhân dân xã Kiên An, huyện C, tỉnh An Giang về việc phúc đáp việc xác minh “Thông tin đăng ký kết hôn” giữa bà L và ông H thì không tìm thấy hồ sơ đăng ký kết hôn của bà L và ông H.

Xét, bà L và ông H chung sống với nhau vào tháng 10/1987 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Vì vậy, không công nhận bà L và ông H là vợ chồng theo khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà L và ông H thống nhất không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với con chung tên Nguyễn Vĩnh P, sinh năm 1988 do đã thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên không yêu đề cập đến.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà L và ông H thống nhất không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà L phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Ông H không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, khoản 1 Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;*

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị Kim L và ông Nguyễn An H là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Kim L và ông Nguyễn An H thống nhất không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với con chung tên Nguyễn Vĩnh P, sinh năm 1988 do đã thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên không xem xét, giải quyết.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Kim L phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015545 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 29 tháng 5 năm 2024; bà Nguyễn Thị Kim L đã nộp đủ án phí.

Ông Nguyễn An H không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, bà Nguyễn Thị Kim L có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Riêng ông Nguyễn An H trong thời hạn là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện C (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS huyện C (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Ngô Thị Lắm**